

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yên Hòa, Hà Nội  
Floor 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yen Hoa Ward, Hanoi

Mã số thuế (Tax code): 0102811624

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH FINANCIAL REPORT

QUÝ (QUARTER): III - NĂM (YEAR): 2025

|  |         |
|--|---------|
| 1. Bảng cân đối kế toán<br><i>Balance Sheet</i>                              | B01-CTQ |
| 2. Kết quả sản xuất kinh doanh<br><i>Income statement</i>                    | B02-CTQ |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br><i>Cash Flow Statement</i>                  | B03-CTQ |
| 4. Báo cáo tình hình biến động VCSH<br><i>Statement of Changes In Equity</i> | B05-CTQ |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính<br><i>Notes to Financial Statements</i>     | B09-CTQ |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Ngày (day) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2025

| Chỉ tiêu<br>Item  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | 30/09/2025     | 30/06/2025     |
|---|---------------|-------------------------|----------------|----------------|
| Tài sản (Asset)   | A             |                         |                |                |
| A. Tài sản ngắn hạn / Current Assets  | 100           |                         | 82,766,507,202 | 74,555,176,289 |
| 1. Tiền và tương đương tiền<br>Cash and cash equivalents                                | 110           | V.1                     | 2,627,057,818  | 2,250,643,285  |
| - Tiền / Cash   | 111           |                         | 2,627,057,818  | 2,250,643,285  |
| - Tương đương tiền / Cash equivalents   | 112           |                         |                |                |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn<br>Short-term investments                        | 120           | V.2                     | 72,747,655,916 | 65,758,878,600 |
| - Chứng khoán kinh doanh / Short-term investments                                       | 121           |                         | 31,947,655,916 | 28,458,878,600 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)<br>Provisions for short-term investments | 122           |                         |                |                |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>Held to maturity                                   | 123           |                         | 40,800,000,000 | 37,300,000,000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn<br>Short-term receivables                                | 130           |                         | 6,154,815,935  | 5,445,476,848  |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>Short-term trade receivables                      | 131           |                         |                |                |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn<br>Advances to suppliers                             | 132           |                         |                |                |
| - Phải thu hoạt động nghiệp vụ<br>Receivables from operating activities                 | 134           | V.3                     | 4,537,013,255  | 3,954,724,227  |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn<br>Short-term loan receivable                            | 135           |                         |                |                |
| - Phải thu ngắn hạn khác / Other receivables  | 136           | V.4                     | 1,617,802,680  | 1,490,752,621  |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)<br>Provision for doubtful debts (*)            | 137           |                         |                |                |
| 4. Hàng tồn kho / Inventory   | 140           |                         |                |                |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác / Other short-term assets                                      | 150           |                         | 1,236,977,533  | 1,100,177,556  |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn<br>Short-term prepaid expenses                             | 151           |                         | 1,236,977,533  | 1 100 177 556  |
| - Thuế GTGT được khấu trừ / Deductible VAT  | 152           |                         |                |                |
| - Tài sản ngắn hạn khác / Other short-term assets                                       | 155           |                         |                |                |
| B. Tài sản dài hạn / Non - Current Assets   | 200           |                         | 25,864,625,643 | 28,271,636,697 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn<br>Long-term receivables                                  | 210           | V.5                     | 879,501,280    | 832,193,680    |
| - Phải thu dài hạn của khách hàng<br>Long-term receivables from customers               | 211           |                         |                |                |
| - Trả trước cho người bán dài hạn<br>Long-term prepayment to suppliers                  | 212           |                         |                |                |
| - Phải thu về cho vay dài hạn<br>Long-term loan receivable                              | 215           |                         |                |                |
| - Phải thu dài hạn khác / Other long-term receivables                                   | 216           |                         | 879,501,280    | 832,193,680    |
| 2. Tài sản cố định / Fixed assets   | 220           |                         | 484,067,500    | 519,985,000    |
| 2.1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets                                   | 221           |                         |                |                |
| - Nguyên giá / Cost   | 222           |                         |                |                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br>Accumulated amortization                                | 223           |                         |                |                |

| Chỉ tiêu<br>Item   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | 30/09/2025             | 30/06/2025             |
|--|---------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính<br>Finance lease   | 224           |                         |                        |                        |
| 2.3. Tài sản cố định vô hình / Intangible assets   | 227           | V.6                     | 484,067,500            | 519,985,000            |
| - Nguyên giá / Cost  | 228           |                         | 818,350,000            | 818,350,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br>Accumulated amortization   | 229           |                         | (334,282,500)          | (298,365,000)          |
| <b>3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b><br>Long-term investments                                    | <b>250</b>    |                         | <b>24,403,920,468</b>  | <b>26,803,920,468</b>  |
| - Đầu tư vào công ty con / Investment in subsidiaries  | 251           |                         |                        |                        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết<br>Investment in joint ventures and associates                  | 252           |                         |                        |                        |
| - Đầu tư dài hạn khác / Other long-term investments  | 253           |                         | 24,403,920,468         | 26,803,920,468         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)<br>Provision for diminution in value of long-term investments (*) | 254           |                         |                        |                        |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>Held to maturity investment   | 255           |                         |                        |                        |
| <b>4. Tài sản dài hạn khác / Other long-term assets</b>  | <b>260</b>    |                         | <b>97,136,395</b>      | <b>115,537,549</b>     |
| - Chi phí trả trước dài hạn<br>Long-term prepaid expenses  | 261           | V7                      | 97,136,395             | 115,537,549            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>Deferred tax assets  | 262           |                         |                        |                        |
| - Tài sản dài hạn khác / Other long-term assets  | 268           |                         |                        |                        |
| <b>Tổng tài sản / Total Asset</b>  | <b>220</b>    |                         | <b>108,631,132,845</b> | <b>102,826,812,986</b> |
| <b>Nguồn vốn / Liabilities &amp; Owner's equity</b>  | <b>B</b>      |                         |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả / Liabilities</b>  | <b>300</b>    |                         | <b>5,571,960,793</b>   | <b>3,538,484,095</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn / Current liabilities</b>  | <b>310</b>    |                         | <b>5,571,960,793</b>   | <b>3,538,484,095</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn / Trade payables  | 311           | V.9                     | 508,794,193            | 352,738,427            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn<br>Advance from customers   | 312           |                         |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước<br>Statutory obligations  | 313           | V.8                     | 1,141,566,600          | 616,870,668            |
| 4. Phải trả người lao động / Payables to employees   | 314           |                         |                        |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn / Accrued expenses  | 315           |                         | 3,921,600,000          | 2,553,600,000          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn<br>Short-term deferred revenue                                      | 318           |                         |                        |                        |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác<br>Other short-term payables   | 319           |                         | 0                      | 15,275,000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>Short-term loans and finance leases                              | 320           |                         |                        |                        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn<br>Provision for short-term payables                                       | 321           |                         |                        |                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Rewards & welfare fund   | 322           |                         |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn / Long-term debt</b>   | <b>330</b>    |                         |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn / Long-term trade payables   | 331           |                         |                        |                        |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn / Long-term accrued expenses   | 333           |                         |                        |                        |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn<br>Long-term deferred revenue  | 336           |                         |                        |                        |
| 4. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term liabilities  | 337           |                         |                        |                        |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn<br>Long-term loans and financial leases                              | 338           |                         |                        |                        |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br>Deferred tax liabilities   | 341           |                         |                        |                        |
| 7. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư<br>Investor Compensation Reserve Fund                | 343           |                         |                        |                        |
| <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu / Owner's Equity</b>  | <b>400</b>    |                         | <b>103,059,172,052</b> | <b>99,288,328,891</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu / Owner's Equity</b>  | <b>410</b>    |                         |                        |                        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu / Charter capital  | 411           |                         | 26,000,000,000         | 26,000,000,000         |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu<br>Other owners' capital  | 414           |                         |                        |                        |

| Chỉ tiêu<br>Item  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | 30/09/2025             | 30/06/2025             |
|---|---------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản<br>Asset revaluation difference  | 416           |                         |                        |                        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái / Exchange rate difference  | 417           |                         |                        |                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển<br>Investment and development fund   | 418           |                         | 6,918,115,150          | 6,918,115,150          |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>Other funds belonging to owners' equity                               | 420           |                         | 2,449,066,000          | 2,449,066,000          |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>Undistributed earnings  | 421           |                         | 67,691,990,902         | 63,921,147,741         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối tháng trước<br>Undistributed earnings accumulated to prior year-end | 421a          |                         | 63,921,147,741         | 60,422,646,592         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này<br>Undistributed earnings of this period                                     | 421b          |                         | 3,770,843,161          | 3,498,501,149          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b><br><b>Total Liabilities and Equity (440 = 300 + 400)</b>     | <b>440</b>    |                         | <b>108,631,132,845</b> | <b>102,826,812,986</b> |
| <b>Chỉ tiêu / Items</b>   | <b>C</b>      |                         |                        |                        |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b><br><b>Interim off - Balance sheet items</b>                | <b>C</b>      |                         |                        |                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài / Outsourced fixed assets   | 1             |                         |                        |                        |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ / Custodial Assets  | 2             |                         |                        |                        |
| 3. Tài sản nhận ký cược / Assets received as collateral   | 3             |                         |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý / Bad debt resolved  | 4             |                         |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại / Foreign currencies   | 5             |                         |                        |                        |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ<br>Securities deposited by fund management companies        | 6             |                         |                        |                        |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác<br>Deposits of entrusted investors (*)                                 | 30            | V.10                    | 164,168,933,656        | 250,995,711,191        |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước<br>Deposits of domestic entrusted investors                  | 31            |                         | 0                      | 8,565,603,937          |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài<br>Deposits of foreign entrusted investors                   | 32            |                         | 164,168,933,656        | 242,430,107,254        |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác<br>Portfolio of entrusted Investor                              | 40            | V.11.1                  | 3,486,659,655,681      | 2,936,135,556,674      |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước<br>Domestic entrusted investors  | 41            |                         | 0                      | 31,858,842,280         |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài<br>Foreign entrusted investors   | 42            |                         | 3,486,659,655,681      | 2,904,276,714,394      |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác<br>Receivables of entrusted investors (*)                   | 50            | V.11.2                  | 43,757,055             | 4,798,441,277          |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác<br>Payables of entrusted Investor                           | 51            | V.11.3                  | 8,518,689              | 38,873,166             |

Hà Nội, ngày (day) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025

**Kế toán trưởng**  
**Chief Accountant**  
(Ký, họ tên / Sign, full name)



**Vũ Thị Thúy Lụa**

**Tổng Giám đốc**  
**CEO**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu / Sign, full name, sealed)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
INCOME STATEMENT

Quý (Quarter) III năm (year) 2025

Đơn vị tính (Unit): VND

| Mã No | Chỉ tiêu Items   | Thuyết minh Notes | 30/09/2025     | 30/09/2024    |
|-------|--|-------------------|----------------|---------------|
| 01    | 1. Doanh thu / Income from operating activities  | VI.12             | 10,044,384,645 | 9,426,170,173 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Deductions   |                   |                |               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)<br>Net income from operating activities (10 = 01 - 02)                                   |                   | 10,044,384,645 | 9,426,170,173 |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán<br>Expenses for operating activities                                   | VI.13             | 2,701,580,174  | 2,803,633,655 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)<br>Gross profit from operating activities                            |                   | 7,342,804,471  | 6,622,536,518 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính / Financial income  | VI.14             | 2,264,872,443  | 721,005,122   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính / Financial expenses  | VI.15             | 113,194,264    | 121,322,733   |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>Administrative expenses   | VI.16             | 4,773,986,556  | 4,574,438,638 |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)<br>Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - 25) |                   | 4,720,496,094  | 2,647,780,269 |
| 31    | 10. Thu nhập khác / Other income   |                   | 0              | 8,237,589     |
| 32    | 11. Chi phí khác / Other expenses  |                   |                |               |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)<br>Other profit (40 = 31 - 32)   |                   | 0              | 8,237,589     |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)<br>Profit before tax (50 = 30 + 40)                                 |                   | 4,720,496,094  | 2,656,017,858 |
| 51    | 14. Thuế TNDN hiện hành/ Current income tax  | VI.17             | 949,652,933    | 540,446,886   |
| 52    | 15. Thuế TNDN hoãn lại / Deferred income tax   |                   |                |               |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)<br>Net Income (60 = 50 - 51 - 52)                       |                   | 3,770,843,161  | 2,115,570,972 |
| 70    | 17. Lãi trên cổ phiếu (*) / Earnings per share (*)   |                   |                |               |

Hà Nội, ngày (day) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Kế toán trưởng  
Chief Accountant  
(Ký, họ tên / Sign, full name)

Vũ Thị Thúy Lựa

Tổng Giám đốc  
CEO  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/ Sign, full name, sealed)



Soh Jin Wook





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp / Direct method)  
Ngày (day) 30 tháng (month) 09 năm (year) 2025

| Chỉ tiêu<br>Items   | Mã số<br>No | Thuyết<br>minh<br>Notes | 30/09/2025           | 30/09/2024           |
|---|-------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>Cash Flows From Operating Activities</i>  |             |                         |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác<br><i>Proceeds from fund management activities, services provided, and other income</i>               | 01          |                         | 9,491,786,363        | 9,150,587,640        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ<br><i>Payments for fund management activities, to suppliers and service providers</i>                      | 02          |                         | (2,500,838,656)      | (2,141,823,304)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động<br><i>Payments to employees</i>  | 03          |                         | (2,444,250,707)      | (2,391,559,337)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay / <i>Interest paid</i>  | 04          |                         |                      |                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp<br><i>Corporate income tax paid</i>  | 05          |                         | (423,367,659)        | (505,704,502)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh<br><i>Other proceeds from operating activities</i>   | 06          |                         | 2,336,866            | 8,237,482            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh<br><i>Other payments for operating activities</i>   | 07          |                         | (1,152,165,734)      | (974,011,398)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>Net cash flows from operating activities</i>   | <b>20</b>   |                         | <b>2,973,500,473</b> | <b>3,145,726,581</b> |
|   |             |                         | -                    | -                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b><br><i>Cash Flows From Investing Activities</i>   |             |                         |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác<br><i>Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets</i>                       | 21          |                         | -                    | -                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br><i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>                 | 22          |                         | -                    | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác<br><i>Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities</i>         | 23          |                         | (23,088,777,316)     | (2,500,000,000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác<br><i>Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities</i> | 24          |                         | 11,000,000,000       | 5,000,000,000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br><i>Payments for investments in other entities</i>   | 25          |                         |                      | (5,000,000,000)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br><i>Proceeds from sale of investments in other entities</i>  | 26          |                         | 8,767,832,103        |                      |

|   |    |  |                 |                 |
|---|----|--|-----------------|-----------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia<br><i>Interests and dividends received</i>                       | 27 |  | 723,859,273     | 280,879,134     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br><i>Net cash flows from investing activities</i>                            | 30 |  | (2,597,085,940) | (2,219,120,866) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b><br><i>Cash flow from financing activities</i>                        |    |  | -               | -               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br><i>Capital contribution and issuance of shares</i>    | 31 |  | -               | -               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành<br><i>Capital redemption</i> | 32 |  | -               | -               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được<br><i>Drawdown of borrowings</i>  | 33 |  | -               | -               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay / <i>Repayment of borrowings</i>   | 34 |  | -               | -               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính<br><i>Payment of principal of finance lease liabilities</i>                           | 35 |  | -               | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu<br><i>Dividends, profits paid to owners</i>                                  | 36 |  | -               | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br><i>Net cash flow from financing activities</i>                          | 40 |  | -               | -               |
|   |    |  |                 |                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)<br><i>Net cash flows during the period (20+30+40)</i>                         | 50 |  | 376,414,533     | 926,605,715     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ<br><i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>                      | 60 |  | 2,250,643,285   | 4,697,052,493   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br><i>Effects of changes in foreign currency exchange rates</i> | 61 |  |                 | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)<br><i>Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)</i>     | 70 |  | 2,627,057,818   | 5,623,658,208   |

**Kế toán trưởng**  
**Chief Accountant**  
(Ký, họ tên / Sign, full name)



**Vũ Thị Thúy Lụa**

Hà Nội, ngày (day) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025  
**Tổng Giám đốc**  
**CEO**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu / Sign, full name, sealed)



**Soh Jin Wook**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quý (Quarter) III Năm (Year) 2025

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP / CORPORATE INFORMATION

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“Công ty mẹ”), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 06 năm 2023.

*Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Co., Ltd. (“the Company”) is a wholly owned subsidiary of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“the Parent company”), a company incorporated in the Republic of Korea. The Company is previously known as Trust Principle Fund Joint Stock Company, incorporated in Vietnam under Establishment and Operation License No. 36/UBCK-GP dated 2 July 2008 issued by the State Securities Commission. In 2018, Trust Principle Fund Joint Stock Company shareholders transferred all their shares to Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. On 20 August 2018, the State Securities Commission granted Establishment and Operation License No. 56/GP-UBCK approving the changes in name, head office location, legal representative of the Company, and the transformation of the Company’s type of business from a joint stock company into a limited liability company. Currently, the Company’s business registration certificate number 0102811624 is adjusted for the 3rd time on 20 June 2023.*

- Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.  
*The Company’s current principal activities are to manage investment funds, and investment portfolios and to provide securities investment advisory service.*

- Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.  
*The Company’s head office is located at Floor 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi.*

- Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 23 người.  
*The number of the Company’s employees as at 30 Sep 2025 is 23 persons*

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY / BASIS OF PREPARATION

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng / *Applied accounting standards and systems*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo: *The interim financial statements of the Company expressed in Vietnam dong (“VND”) are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and accounting guidance applicable to fund management companies as set out in Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 5 September 2011, Vietnamese Accounting Standards No. 27 – the Interim Financial Statements and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:*

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);  
*Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);*
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);  
*Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);*
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);  
*Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);*
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và  
*Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and*
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).  
*Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).*

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng / *Applied accounting documentation system*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung / *The Company’s applied accounting documentation system is the General Journal.*

#### 2.3 Kỳ kế toán / *Fiscal period*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.  
*The Company’s fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 01 January and ends on 31 December.*  
Kỳ kế toán hay giai đoạn tài chính giữa niên độ của Công ty được áp dụng cho việc lập báo cáo giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.  
*The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period ended 30 June each year.*

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán / *Accounting currency*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).  
*The interim financial statements are prepared in Vietnam dong (“VND”), which is also the accounting currency of the Company.*

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU / SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

*The accounting policies adopted by the Company to prepare the interim financial statements are consistent with those used to prepare the financial statements for the year ended 31 December 2024 and the financial six-month period ended 30 Jun 2025.*

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

*Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.*

3.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".

*Short-term investments are comprised of deposits at banks with terms equal to or less than 12 months, except for deposits with terms equal to or less than 3 months which are included in "Cash and cash equivalents" and investments in listed and unlisted marketable securities.*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá trị thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

*Short-term investments are subsequently recognized at costs. Provision for diminution in value of investments is made when there are reliable evidence of the decrease in value of those investments at the interim balance sheet date. Accumulative dividend or interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; accumulative dividend interest incurred after the purchasing date is recognized as income.*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

*Provisions for the devaluation of securities are made for each type of securities that are traded on the market and whose market value is lower than the book value. Provision is made for diminution in the value of short-term financial investments at the end of the interim period corresponding to the difference between the original cost of the securities and the market value at that date in the direction of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 ("Circular 48") and Circular No. 24/2022/TT-BTC ("Circular No. 24") dated April 7, 2022, amending and supplementing several articles of Circular No. 48 of the Ministry of Finance. An increase or decrease in the balance of the provisioning account is charged to business operating expenses during the period.*

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

*The level of provision for the diminution of securities investment is calculated with the following formula:*

|  |  |   |   |   |   |
|--|--|---|---|---|---|
|  | Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính             |   | Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính               |   | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |
| Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán =<br>Amount of provision for devaluation of securities investment | Value of securities investment being recorded in the enterprise's accounting books at the time of preparing financial statements | - | Number of securities owned by the enterprise at the time of preparation of financial statements | x | Actual prices in the market             |

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.  
*For listed securities (including stocks, fund certificates, derivative securities, and listed covered warrants): the actual price of securities on the market is calculated according to the closing price at the latest transaction date up to the date of preparing the financial statements.*

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.  
*In case securities have been listed on the market, with no transaction within 30 days before the date of setting up provision, the enterprise shall determine the level of provision for each securities investment according to the above provisions.*

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.  
*At the date of making the provision, if securities are delisted or suspended from trading or are stopped from trading, the enterprise shall determine the level of provision for each securities investment according to the above provisions.*

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.  
*For shares registered for trading on the trading market of unlisted public companies and state-owned enterprises that are equitized in the form of a public offering of securities (Upcom), the stock price is Actual securities on the market are determined to be the average reference price in the last 30 consecutive trading days before the time of making annual financial statements announced by the Stock Exchange. In case the shares of a joint stock company registered for trading on the Upcom market have not been traded within 30 days before the time of preparing the annual financial statements, the enterprise shall determine the provision for each investment securities as specified above.*

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.  
*For corporate bonds that have been listed and registered for trading, the bond price on the market is the most recent transaction price at the Stock Exchange within 10 days up to the time of making financial statements. In case there is no transaction within 10 days up to the time of making annual financial statements, the enterprise shall not make provision for this investment.*

### 3.4 Các khoản phải thu / Receivables

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

*Receivables are presented in the interim financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, net off provision for doubtful debts.*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Provision for doubtful debts represents outstanding receivables at the interim balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the interim income statement.*

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:  
*For overdue receivables, the Company makes provision under the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019. Accordingly, the provision rate for overdue receivables are as follows:*

| Thời gian quá hạn / Overdue period  | Mức trích dự phòng<br>Provision rate |
|---|--------------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm / From over six (06) months to less than one (01) year | 30%                                  |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm / From one (01) year to less than two (02) years              | 50%                                  |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm / From two (02) years to less than three (03) years            | 70%                                  |
| Từ ba (03) năm trở lên / From over three (03) years   | 100%                                 |

### 3.5 Tài sản cố định vô hình / Intangible assets

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.  
*Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.  
*The cost of an intangible asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the intangible asset to working condition for its intended use.*

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.  
*Costs related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs (if any) are charged to the interim income statement when incurred.*

- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.  
*When intangible assets are sold or liquidated, any gains or losses resulting from their disposal (the difference between the net proceeds from the sale of assets and the remaining value of the assets) are recorded to the interim income statement.*

### 3.6 Hao mòn / Amortization

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:  
*Amortization of intangible assets are computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:*

|  |                         |
|--|-------------------------|
| <b>Phần mềm máy tính / Computer software</b> | <b>3 - 5 năm (year)</b> |
|--|-------------------------|

### 3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn / Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the interim balance sheet, are amortized over the period for which the amounts are paid and in which economic benefits are generated in relation to these expenses.*

### 3.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ / Foreign currency transactions

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

*Transactions in currencies other than the Company's reporting currency ("VND") are recorded at the actual exchange rates at transaction dates.*

*At the interim balance sheet date, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:*

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

*Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and*

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

*Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*All foreign exchange differences incurred are taken to the interim income statement.*

### 3.9 Phân phối lợi nhuận / Profit distribution

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"). Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, sau khi trích lập các quỹ, được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định của Công ty mẹ.

*As a wholly owned subsidiary of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("the Parent company"), the Company will transfer its profit after tax to the Parent company, in accordance with the policies of the Parent company.*

### 3.10 Ghi nhận doanh thu / Revenue recognition

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably*

*measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discounts, concessions, and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:*

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư, phí tư vấn đầu tư được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý, tư vấn trên cơ sở dồn tích.

*Revenue from services provided: Revenue from services provided is comprised of fund management fees, trusted portfolio management fee and fee from securities investment advisory services, which are recognized on an accrual basis based on terms and conditions stated in the fund management and advisory contracts.*

- *Tiền lãi:* Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Interest income: Revenue is recognized in the interim income statement on an accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.*

### 3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành / Current corporate income tax*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Current tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities using the tax rates and tax laws effective at the interim balance sheet date.*

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in this case, the current tax is also directly recorded in equity.*

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Current tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.*

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại / Deferred corporate income tax

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

*Deferred income tax is provided on temporary differences at the interim balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

*Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except for deferred tax liability arising from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

*Deferred tax assets are levied on deductible temporary differences, deductible amounts carried over to subsequent periods of taxable losses, and unutilized tax advantages when it is likely that earnings are generated in foreseeable future to use deductible temporary differences, taxable losses, and tax advantages, except for deferred tax asset arising from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.*

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

*The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the interim balance sheet date and reduced to the extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be used. Unrecognized deferred tax assets are reassessed at the interim balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. *Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the period when the asset is realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws effective at the interim balance sheet date. Deferred income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in this case, the deferred income tax is also directly recorded in equity.*

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

*Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset deferred tax assets against deferred tax liabilities relating to income tax levied by the same tax authority on either the same taxable entity or when the Company intends to settle its deferred tax assets and liabilities on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.*

### 3.12 Số dư bằng không / Nil balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”) không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

*Items or balances required by Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 5 September 2011 issued by the Ministry of Finance stipulating accounting guidance applicable to fund management companies (“Circular 125”) that are not included in these interim financial statements indicate nil balances.*

### 3.13 Các quỹ / Reserves

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

*2021 and earlier, according to Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 06 October 2014 by the Ministry of Finance, the Company is required to make an appropriation of annual profit after tax to reserves as follows:*

|  | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế<br>Percentage of profit after tax | Mức trích lập tối đa<br>Maximum balance   |
|--|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) / Capital supplementary reserve (*) | 5%  | 10% vốn điều lệ<br>10% of charter capital |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ / Financial reserve         | 5%  | 10% vốn điều lệ<br>10% of charter capital |

(\*) Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025, số liệu này của quỹ được trình bày trong mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125.

*For the period ended 30 Sep 2025, this figure is presented in “Other funds belonging to owner’s equity” on the balance sheet in compliance with the presentation requirements of Circular 125.*



Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

*Investment and development fund are appropriated from annual profit after tax in accordance with the decision of the Owner and are used to expand business scale or invest. Other reserves are appropriated in accordance with the decision of the Owner to support the operating activities of the Company.*

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty. *Investment and development fund are appropriated from annual profit after tax in accordance with the decision of the Owner and are used to expand business scale or invest. Other reserves are appropriated in accordance with the decision of the Owner to support the operating activities of the Company.*

3.14 Các bên liên quan / Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

*Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under the common significant influence. Related parties can be enterprise individuals, including close members of the family of any such individual.*

V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN / CASH AND CASH EQUIVALENTS

| Đơn vị tính (Unit): VND               |               |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| I - Tiền / Cash                       | 30/9/2025     | 30/6/2025     |
| - Tiền mặt / Cash on hand             | 74,675,630    | 67,858,710    |
| - Tiền gửi Ngân hàng / Cash at banks  | 2,552,382,188 | 2,182,784,575 |
| - Tương đương tiền / Cash equivalents | -             | -             |
| Cộng / Total                          | 2,627,057,818 | 2,250,643,285 |

| 2 - Các khoản đầu tư tài chính /Financial Investments                                    | 30/9/2025 |          |                | 30/6/2025 |                |
|--|-----------|----------|----------------|-----------|----------------|
|  | CK        | Số lượng | Giá trị        | Số lượng  | Giá trị        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments                             |           |          | 72,747,655,916 |           | 65,758,878,600 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / Short-term deposits                                  |           |          | 40,800,000,000 |           | 37,300,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV / Bank for Investment and Development of Vietnam             |           |          | -              |           | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại VPB / Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank              |           |          | 11,000,000,000 |           | 13,500,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank / Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank |           |          | 6,000,000,000  |           | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại LPBank / Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank              |           |          | 12,800,000,000 |           | 12,800,000,000 |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn   |           |          | -              |           | -              |
| - Chứng chỉ tiền gửi của MAFC / MAFC Certificate of Deposit                              |           |          | 11,000,000,000 |           | 11,000,000,000 |
| - Trái phiếu/Chứng khoán đầu tư ngắn hạn Bonds/Short-term investment securities          |           |          | 31,947,655,916 |           | 28,458,878,600 |
| - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) Fund certificates   |           |          | -              |           |                |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn Short-term investment diminution provision           |           |          | -              |           | -              |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn / Long-term financial investments                     |           |          | 24,403,920,468 |           | 26,803,920,468 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investments in other entities                            |           |          | 10,300,000,000 |           | 10,300,000,000 |
| - Góp vốn vào quỹ Khát vọng tương lai / Contribute to the Future Aspiration Fund         |           |          | 300,000,000    |           | 300,000,000    |
| - Góp vốn vào Quỹ MAOF / Contribute to MAOF Fund   |           |          | 10,000,000,000 |           | 10,000,000,000 |
| Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu / Certificates of deposit and Bonds                     |           |          | 8,103,920,468  |           | 8,103,920,468  |
| - Trái phiếu LPB / LPB Bonds   |           |          | 8,103,920,468  |           | 8,103,920,468  |
| Tiền gửi dài hạn / Certificates of deposit   |           |          | 6,000,000,000  |           | 8,400,000,000  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại SHB (18 tháng) / Term deposit at SHB (18 months)                  |           |          | -              |           | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại HDB (15 tháng) / Term deposit at HDB (15 months)                  |           |          | -              |           | 8,400,000,000  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại VPB (13 tháng) / Term deposit at VPB (13 months)                  |           |          | 6,000,000,000  |           | -              |

| <b>3 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables From Operating Activities</b>                                      | <b>30/9/2025</b>     | <b>30/6/2025</b>     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán</b><br><i>Receivables from securities investment management services</i>  | <b>1,938,958,136</b> | <b>1,652,096,626</b> |
| - Phải thu hoạt động QLQ đầu tư chứng khoán (MAGEF) / <i>MAGEF</i>   | 844,883,946          | 763,392,465          |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ ETF MAFM VN30 / <i>ETF VN30</i>   | 595,618,953          | 417,672,034          |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ MAFF / <i>MAFF</i>  | 275,841,119          | 273,132,436          |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ MAOF / <i>MAOF</i>  | 42,677,807           | 41,984,528           |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ DIAMOND / <i>ETF VNDIAMOND</i>  | 179,936,311          | 155,915,163          |
| <b>Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư</b><br><i>Receivables from trusted portfolio management services</i>     | <b>2,585,747,034</b> | <b>2,249,719,670</b> |
| - Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (MAGI)<br><i>Receivables from portfolio management activities</i>                 | 2,522,766,313        | 2,168,587,007        |
| - Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (SICAV)<br><i>Receivables from portfolio management activities</i>                | 54,462,032           | 42,494,234           |
| - Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (GTECH)<br><i>Receivables from portfolio management activities</i>                | 0                    | -                    |
| - Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (NOVATECH)<br><i>Receivables from portfolio management activities</i>             | 0                    | 30,119,740           |
| - Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (NAVER)<br><i>Receivables from portfolio management activities</i>                | 8,518,689            | 8,518,689            |
| <b>Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán</b><br><i>Receivables from securities investment advisory services</i>         | <b>12,308,085</b>    | <b>52,907,931</b>    |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAS HO)<br><i>Receivables from securities investment consulting activities</i> | 0                    | 42,156,182           |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAS)<br><i>Receivables from securities investment consulting activities</i>    | 12,308,085           | 10,751,749           |
| <b>Cộng / Total</b>  | <b>4,537,013,255</b> | <b>3,954,724,227</b> |

| <b>4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>30/9/2025</b>     | <b>30/6/2025</b>     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn / Interest receivables from term deposits</b>                          | <b>1,102,019,175</b> | <b>1,210,064,655</b> |
| - Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại VPB/ <i>Interest receivables</i>                                    | 433,843,833          | 403,791,779          |
| - Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại LPB / <i>Interest receivables</i>                                   | 308,416,438          | 114,838,356          |
| - Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại MAFC/ <i>Interest receivables</i>                                   | 352,000,000          | 149,600,000          |
| - Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại SHB/ <i>Interest receivables</i>                                    | -                    | -                    |
| - Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại HDB/ <i>Interest receivables</i>                                    | 7,758,904            | 541,834,520          |
| - <b>Phải thu lãi trái phiếu LPB / Interest receivables from bonds</b>                                    | <b>513,183,163</b>   | <b>276,915,984</b>   |
| - <b>Phải thu khác (Thuế TNCN cá nhân chuyển nhượng CCQ của MAGEF + MAFF)</b><br><i>Other receivables</i> | <b>2,600,342</b>     | <b>3,771,982</b>     |
| <b>Cộng/ Total</b>  | <b>1,617,802,680</b> | <b>1,490,752,621</b> |

| <b>5 - Phải thu dài hạn khác / Other Long - Term Receivables</b>                     | <b>30/9/2025</b>   | <b>30/6/2025</b>   |
|--|--------------------|--------------------|
| - Phải thu dài hạn khác (Đặt cọc tiền thuê văn phòng) / <i>Deposits on rents (*)</i> | 822,193,680        | 822,193,680        |
| - Phải thu dài hạn khác (taxi Mai Linh) / <i>Other long-term receivables (Taxi)</i>  | 10,000,000         | 10,000,000         |
| - Phải thu dài hạn khác (Đặt cọc tiền thuê nhà) / <i>Deposits on rents (*)</i>       | 47,307,600         | 0                  |
| <b>Cộng / Total</b>  | <b>879,501,280</b> | <b>832,193,680</b> |

**6- Tài sản cố định vô hình / Intangible Assets**

| Khoản mục<br>Items  | Phần mềm<br>Software | Tổng cộng<br>Total |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình / Cost</b>   |                      |                    |
| Số dư Đầu kỳ / Opening balances   | 818,350,000          | 818,350,000        |
| - Mua trong năm (Phần mềm quản lý quỹ đầu tư)<br>Purchase during the period (Computer software) | -                    | 0                  |
| Số dư Cuối kỳ / Closing balances  | 818,350,000          | 818,350,000        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation</b>  |                      |                    |
| Số dư Đầu kỳ / Opening balances   | 298,365,000          | 298,365,000        |
| - Khấu hao trong kỳ / Depreciation during the period  | 35,917,500           | 35,917,500         |
| Số dư Cuối kỳ / Closing balances  | 334,282,500          | 334,282,500        |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình / Net carrying amount</b>                                   |                      |                    |
| - Tại ngày đầu kỳ / Opening balances  | 818,350,000          | 818,350,000        |
| - Tại ngày cuối kỳ / Closing balances   | 484,067,500          | 484,067,500        |
| <b>7 - Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses</b>                               | <b>30/9/2025</b>     | <b>30/6/2025</b>   |
| ! Chi phí trả trước / prepaid expenses  | 97,136,395           | 115,537,549        |
| <b>Cộng / Total</b>   | <b>97,136,395</b>    | <b>115,537,549</b> |

|  |                      |                    |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>8- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước /Statutory Obligations</b> | <b>30/9/2025</b>     | <b>30/6/2025</b>   |
| - Thuế giá trị gia tăng / Value added tax                            | 2,578,399            | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax                  | 949,652,931          | 423,367,657        |
| - Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax                        | 189,335,270          | 193,503,011        |
| <b>Cộng / Total</b>  | <b>1,141,566,600</b> | <b>616,870,668</b> |

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>9- Nợ phải trả / short-term payables</b>                                 | <b>30/9/2025</b>   | <b>30/6/2025</b>   |
| - Phải trả người bán ngắn hạn (nhà cung cấp dịch vụ) / Payable to suppliers | 508,794,193        | 352,738,427        |
| <b>Cộng / Total</b>   | <b>508,794,193</b> | <b>352,738,427</b> |

|  |                  |                  |
|--|------------------|------------------|
| <b>10- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác) / Deposits of trust investors</b> | <b>30/9/2025</b> | <b>30/6/2025</b> |
| <b>Mirae Asset - Naver Asia Growth Investment Pte.Ltd</b>  |                  |                  |
| - Số dư đầu kỳ / Opening balances  | 6,947,277,628    | 6,880,956,815    |
| - Số tăng trong kỳ / Increase  | 64,519,523       | 66,320,813       |
| - Số giảm trong kỳ / Decrease  | -                | -                |
| - Số dư cuối kỳ / Closing balances   | 7,011,797,151    | 6,947,277,628    |
| <b>Mirae Asset Global Investments Co.,Ltd</b>  |                  |                  |
| - Số dư đầu kỳ / Opening balances  | 222,898,055,310  | 214,546,512,588  |
| - Số tăng trong kỳ / Increase  | -                | 8,351,542,722    |
| - Số giảm trong kỳ / Decrease  | 75,533,716,647   | -                |
| - Số dư cuối kỳ / Closing balances   | 147,364,338,663  | 222,898,055,310  |
| <b>Mirae Asset Global Discovery Fund - Mirae Asset Vietnam Equity Fund</b>                                       |                  |                  |
| - Số dư đầu kỳ / Opening balances  | 12,584,774,316   | 7,210,699,274    |
| - Số tăng trong kỳ / Increase  | -                | 5,374,075,042    |
| - Số giảm trong kỳ / Decrease  | 2,791,976,474    | -                |
| - Số dư cuối kỳ / Closing balances   | 9,792,797,842    | 12,584,774,316   |
| <b>Công ty TNHH G-Tech Việt Nam</b>  |                  |                  |
| - Số dư đầu kỳ / Opening balances  | 0                | 2,847,085,750    |
| - Số tăng trong kỳ / Increase  | -                | -                |
| - Số giảm trong kỳ / Decrease  | -                | 2,847,085,750    |
| - Số dư cuối kỳ / Closing balances   | 0                | -                |

| Công ty TNHH Novatech Vina                |               |               |
|---|---------------|---------------|
| - Số dư đầu kỳ / <i>Opening balances</i>  | 8,565,603,937 | 9,045,075,747 |
| - Số tăng trong kỳ / <i>Increase</i>      | -             | -             |
| - Số giảm trong kỳ / <i>Decrease</i>      | 8,565,603,937 | 479,471,810   |
| - Số dư cuối kỳ / <i>Closing balances</i> | 0             | 8,565,603,937 |

| 11- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác / <i>Investment Portfolios of Trust Investors</i>          | 30/9/2025                | 30/6/2025                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>11.1. Danh mục đầu tư của Nhà đầu tư ủy thác / <i>Investment Portfolios of Trust Investors</i></b> | <b>3,486,659,655,681</b> | <b>2,936,135,556,674</b> |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước / <i>Deposits of domestic trust investors</i>                         | -                        | 31,858,842,280           |
| Cổ phiếu niêm yết / <i>Listed shares</i>  | -                        | 31,858,842,280           |
| Cổ phiếu không niêm yết / <i>Unlisted shares</i>  | -                        | -                        |
| - Nhà đầu tư ủy thác cá nhân trong nước / <i>Deposits of domestic trust investors (individual)</i>    | -                        | -                        |
| - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / <i>Deposits of foreign trust investors</i>                          | 3,486,659,655,681        | 2,904,276,714,394        |
| Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch / <i>Listed securities</i>                                    | 3,200,603,564,450        | 2,672,596,318,900        |
| Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch / <i>Unlisted securities</i>                        | 286,056,091,231          | 231,680,395,494          |
| <b>11.2. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác / <i>Receivables of trust investors</i></b>        | <b>43,757,055</b>        | <b>4,798,441,277</b>     |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước / <i>Deposits of domestic trust investors</i>                         | -                        | 4,755,164,183            |
| Công ty TNHH G-TECH Việt Nam  | -                        | -                        |
| Công ty TNHH Novatech Vina  | -                        | 4,755,164,183            |
| - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài / <i>Deposits of foreign trust investors</i>                          | 43,757,055               | 43,277,094               |
| Mirae Asset - Naver Asia Growth Investment Pte.Ltd  | 43,757,055               | 43,277,094               |
| <b>11.3. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác / <i>Payables of trust investors</i></b>           | <b>8,518,689</b>         | <b>38,873,166</b>        |
| Công ty TNHH G-TECH Việt Nam  | -                        | -                        |
| Công ty TNHH Novatech Vina  | -                        | 30,119,740               |
| Mirae Asset - Naver Asia Growth Investment Pte.Ltd  | 8,518,689                | 8,753,426                |

#### VI- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh / *Income From Operating Activities*

| 12. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)   | 30/9/2025             | 30/9/2024            |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu hoạt động quản lý quỹ / <i>Fund management fees</i></b>                              | <b>5,710,018,488</b>  | <b>4,449,667,033</b> |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTK và công ty ĐTK (MAGEF)                                      | 2,748,408,921         | 2,259,128,401        |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ETF MAFM VN30   | 1,454,110,371         | 572,315,945          |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ MAFF  | 835,136,302           | 840,265,168          |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ MAOF  | 130,245,224           | 119,426,178          |
| + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ VNDIAMOND   | 542,117,670           | 658,531,341          |
| <b>Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư / <i>Investment portfolio management fees</i></b>  | <b>4,079,944,704</b>  | <b>4,523,764,471</b> |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAGI)  | 3,871,949,142         | 4,357,152,757        |
| + Doanh thu từ phí quản lý danh mục (SICAV)   | 156,561,516           | 136,565,277          |
| + Doanh thu từ phí quản lý danh mục (G-TECH)  | 0                     | 30,046,437           |
| + Doanh thu từ phí quản lý danh mục (NOVATECH)  | 42,915,357            | -                    |
| + Doanh thu từ phí quản lý danh mục (NAVER)   | 8,518,689             | -                    |
| <b>Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán / <i>Securities investment advisory fees</i></b> | <b>35,884,606</b>     | <b>207,623,732</b>   |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (DEAWOO)  | 0                     | 58,336,812           |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAS)   | 35,884,606            | 149,286,920          |
| <b>Doanh thu khác / <i>Other revenue</i></b>  | <b>218,536,847</b>    | <b>253,352,526</b>   |
| + Doanh thu từ phí mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ MAGEF + MAFF                                 | 218,536,847           | 253,352,526          |
| <b>Cộng / <i>Total</i></b>  | <b>10,044,384,645</b> | <b>9,434,407,762</b> |

| 12. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| (chi tiết các khoản giảm trừ DT)            | ...    | ...      |

| 13. Chi phí hoạt động kinh doanh / <i>Operating Expenses</i>                             | 30/9/2025            | 30/9/2024            |
|--|----------------------|----------------------|
| + Chi phí nhân viên / <i>Employee costs</i>  | 1,945,720,000        | 1,930,664,341        |
| + Chi phí công cụ dụng cụ / <i>Tools and supplies</i>                                    | 8,713,816            | 22,297,809           |
| + Chi phí duy trì tài khoản tại Đại lý phân phối quỹ / <i>Fund distribution expenses</i> | 533,373,338          | 585,571,227          |
| + Chi phí khác / <i>Other expenses</i>   | 213,773,020          | 265,100,278          |
| <b>Cộng / Total</b>  | <b>2,701,580,174</b> | <b>2,803,633,655</b> |

| 14. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) / <i>Financial Income</i>   | 30/9/2025            | 30/9/2024          |
|--|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi / <i>Interest income from deposit banks</i>   | 413,413,793          | 381,364,881        |
| - Lãi đầu tư trái phiếu / <i>Interest income from bonds</i>  | 236,267,179          | 145,578,689        |
| - Lãi bán tài sản tài chính - cổ phiếu / <i>Gain from disposals of financial assets</i>                            | 1,379,040,104        | -                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện / <i>Realized gain from exchange rates difference</i>                         | 33,751,367           | 1,283,375          |
| - Lãi chứng chỉ tiền gửi / <i>Interest income from Certificate of deposit</i>                                      | 202,400,000          | 194,082,191        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (điều chỉnh lại) / <i>Unrealized exchange rate difference (re-adjusted)</i> | -                    | (1,304,014)        |
| <b>Cộng / Total</b>  | <b>2,264,872,443</b> | <b>721,005,122</b> |

| 15. Chi phí tài chính (Mã số 22) / <i>Financial Expense</i>   | 30/9/2025          | 30/9/2024          |
|---|--------------------|--------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện / <i>Loss from exchange rates difference</i>               | 2,132,373          | 121,061,450        |
| - Phí lưu ký từ chuyển nhượng từ hoạt động đầu tư / <i>Custody transfer fee for trading investments</i> | 111,061,891        | 44,712             |
| <b>Cộng / Total</b>   | <b>113,194,264</b> | <b>121,106,162</b> |

| 16. Chi phí quản lý doanh nghiệp / <i>General and Administrative expenses</i> | 30/9/2025            | 30/9/2024            |
|---|----------------------|----------------------|
| + Chi phí nhân viên/ <i>Employee costs</i>                                    | 3,340,029,510        | 3,068,329,700        |
| + Chi phí công cụ dụng cụ / <i>Tools and supplies</i>                         | 153,618,888          | 164,583,334          |
| + Thuế, phí / <i>Taxes, fees</i>  | 10,043,778           | -                    |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài / <i>Outsourcing</i>                              | 1,167,178,209        | 1,147,343,750        |
| + Chi phí khác / <i>Other expenses</i>  | 67,198,671           | 158,264,354          |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình / <i>Depreciation during the period</i>       | 35,917,500           | 35,917,500           |
| <b>Cộng / Total</b>   | <b>4,773,986,556</b> | <b>4,574,438,638</b> |

| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) / <i>Corporate Income Tax "CIT" Expenses</i>      | 30/9/2025   | 30/9/2024   |
|---|-------------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành / <i>Current CIT expenses</i> | 949,652,933 | 540,446,886 |

Kế toán trưởng  
Chief Accountant  
(Ký, họ tên / Sign, full name)



Vũ Thị Thúy Lệ

Hà Nội, ngày (day) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Tổng Giám đốc  
CEO  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu / Sign, full name, sealed)



Soh Jin Wook

